

Số: /GPMT-BNNMT Hà Nội, ngày tháng năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

Xét hồ sơ kèm theo Công văn số 315/SPH-2025 ngày 25 tháng 9 năm 2025 của Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước về việc đề nghị cấp Giấy phép môi trường của cơ sở Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước tại xã Hiệp Phước, Thành phố Hồ Chí Minh.

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước, địa chỉ tại D10C đường D3, xã Hiệp Phước, Thành phố Hồ Chí Minh được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước” có địa chỉ tại xã Hiệp Phước, Thành phố Hồ Chí Minh với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước

1.2. Địa điểm hoạt động: Xã Hiệp Phước, Thành phố Hồ Chí Minh.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303831229 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (nay là Sở Tài chính) Thành phố Hồ Chí Minh cấp đăng ký lần đầu ngày 30 tháng 5 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 26 tháng 8 năm 2025.

1.4. Mã số thuế: 0303831229.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Xây dựng cảng; kinh doanh khai thác cảng hàng tổng hợp; hàng container; tàu khách quốc tế; cho thuê kho bãi lưu trữ hàng hóa; dịch vụ logistics.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Tổng diện tích của cơ sở: 467.228,3 m² (trong đó: Diện tích đất là: 360.559,4 m²; diện tích đất có mặt nước: 106.668,9 m²).

- Quy mô: Cơ sở có tiêu chí như dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm I theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP).

- Công suất của cơ sở:

+ 03 cầu cảng với tổng chiều dài 800 m, rộng 60 m, tiếp nhận tàu khách quốc tế; tàu biển có trọng tải lên đến 50.000 DWT.

+ 02 bến sà lan dài 320 m nằm ở thượng lưu và hạ lưu cầu cảng tiếp nhận sà lan lên đến 1.000 tấn.

- Tóm tắt quy trình sản xuất:

+ Nhập hàng (bằng đường sông + đường bộ) → Bốc hàng → Vận chuyển vào bãi/kho → Lưu trữ trong bãi/kho → Xuất hàng (bằng đường sông + đường bộ).

+ Tàu khách quốc tế → Cập cảng → Xe đón hành khách.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **07 năm**.

(Kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày tháng 10 năm 2032).

Điều 4. Giao Cục Môi trường, Sở Nông nghiệp và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Ủy ban nhân dân TP. Hồ Chí Minh;
- Sở NN&MT TP. Hồ Chí Minh;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ NN&MT;
- Bộ phận một cửa, Bộ NN&MT;
- Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước;
- Lưu: VT, MT, QLCT.TD.12.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Lê Công Thành

Phụ lục 1

**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BNNMT ngày tháng năm 2025
của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải từ nhà vệ sinh số 2 tại khu vực bãi xe chờ.
- Nguồn số 02: Nước thải phát sinh từ nhà vệ sinh tại khu vực nhà bảo vệ (cổng chính).
- Nguồn số 03: Nước thải phát sinh từ nhà vệ sinh tại khu vực nhà điều hành.
- Nguồn số 04: Nước thải phát sinh từ nhà vệ sinh kho hàng rời.
- Nguồn số 05: Nước thải phát sinh từ nhà vệ sinh kho hàng tổng hợp số 1.
- Nguồn số 06: Nước thải phát sinh từ nhà vệ sinh số 1 (gần khu vực hệ thống xử lý nước thải).
- Nguồn số 07: Nước thải phát sinh từ nhà ăn của công nhân viên.
- Nguồn số 08: Nước thải từ quá trình vệ sinh thùng chứa chất thải rắn sinh hoạt tại khu nhà vệ sinh gần hệ thống xử lý nước thải.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn nước tiếp nhận, vị trí xả nước thải:

01 dòng nước thải sau hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt (tương ứng với các nguồn số 01 đến 08) xả vào nguồn tiếp nhận.

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Sông Soài Rạp tại xã Hiệp Phước, Thành phố Hồ Chí Minh.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Cửa xả sông Soài Rạp, xã Hiệp Phước, Thành phố Hồ Chí Minh. Tọa độ vị trí xả thải: X = 1173386; Y=611369 (hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°45', múi chiều 3°).
- Điểm xả nước thải có tọa độ, biển báo thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải.

2.3. Tổng lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 100 m³/ngày đêm.

2.4. Phương thức xả nước thải: Tự chảy, xả mặt, xả ven bờ.

2.5. Chế độ xả nước thải: Xả liên tục.

2.6. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và (1) QCVN 14:2008/BTNMT, cột B, K = 1,0 - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (kể từ ngày được cấp giấy phép môi trường này đến ngày 31 tháng 12 năm 2031); (2) QCVN 14:2025/BTNMT, cột C - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt và nước thải đô thị, khu dân cư tập trung (áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2032), cụ thể như sau:

TT	Thông số ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
			(1)	(2)		
1	pH	-	5 - 9	5 - 9	06 tháng/lần (theo đề	Không áp dụng
2	BOD ₅	mg/l	50	40		

3	COD	mg/l	-	100	xuất của Chủ cơ sở)	
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	100	70		
5	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	1.000	-		
6	Sunfua (H ₂ S)	mg/l	4,0	0,5		
7	N – Amoni	mg/l	10	10		
8	Nitrat (NO ₃ ⁻)	mg/l	50	-		
	Tổng Nitơ (T-N)		-	40		
9	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	20	20		
10	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	10	-		
	Tổng các chất hoạt động bề mặt anion		-	10		
11	Phosphat	mg/l	10	-		
	Tổng Phốt pho (T-P)		-	10		
12	Tổng Coliforms	MPN/100 ml	5.000	5.000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt (nguồn từ số 01 đến nguồn số 06): Nước thải sinh hoạt từ các khu nhà vệ sinh được thu gom, xử lý sơ bộ tại các bể tự hoại 03 ngăn tương ứng với từng khu nhà vệ sinh, sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải công suất 100 m³/ngày đêm để xử lý trước khi xả ra sông Soài Rạp.

- Nước thải sinh hoạt (nguồn từ số 07 đến nguồn số 08): Nước thải từ nhà ăn và khu vệ sinh thùng chứa chất thải rắn sinh hoạt được dẫn về hệ thống xử lý nước thải công suất 100 m³/ngày đêm để xử lý trước khi xả ra sông Soài Rạp.

- Nước mưa: Được thu gom bằng đường mương riêng biệt về bể 3 ngăn xử lý cục bộ (bể tách dầu) để xử lý trước khi xả ra sông Soài Rạp.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt đầu vào → Hàm bơm kết hợp lắng cát và song chắn rác → Bể điều hòa → Bể lắng 1 → Bể Anoxic → Bể Aerotank → Bể lắng 2 → Bể tiếp xúc → Bồn lọc áp lực → Sông Soài Rạp.

- Công suất thiết kế: 100 m³/ngày.

- Hóa chất sử dụng: Men vi sinh, menthanol và NaOCl (hoặc các hóa chất tương đương, sử dụng với liều lượng phù hợp, bảo đảm chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.4.1. Phương pháp phòng ngừa sự cố:

- Công ty đã xây dựng kế hoạch phòng ngừa, ứng phó, khắc phục sự cố đối với các hệ thống xử lý nước thải tại cơ sở trong các trường hợp: Hỏng hóc thiết bị, nước thải đầu ra không đạt quy chuẩn.

- Bố trí nhân viên kỹ thuật vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình vận hành của hệ thống xử lý nước thải.

- Ghi chép sổ nhật ký vận hành, theo dõi, giám sát, kiểm tra thường xuyên chế độ vận hành của các hạng mục công trình để nhanh chóng phát hiện sự cố bất thường và có biện pháp khắc phục kịp thời.

- Thường xuyên kiểm tra đường ống công nghệ, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn. Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của hệ thống xử lý nước thải để có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải.

- Đối với sự cố hỏng về điện hoặc do thiết bị, máy móc của hệ thống bị hư: Vận hành và bảo trì các máy móc thiết bị trong hệ thống thường xuyên theo đúng hướng dẫn kỹ thuật của nhà cung cấp; lập hồ sơ giám sát kỹ thuật các công trình đơn vị để theo dõi sự ổn định của hệ thống, đồng thời tạo cơ sở để phát hiện sự cố một cách sớm nhất, nhằm sửa chữa kịp thời trong trường hợp xảy ra sự cố, tránh ảnh hưởng đến việc vận hành của hệ thống.

- Luôn chuẩn bị đủ dầu DO dành cho máy phát điện dự phòng để sử dụng khi cần thiết.

1.4.2. Phương pháp ứng phó sự cố:

- Đối với sự cố hư hỏng thiết bị: Dự phòng một số loại thiết bị, máy móc; trong trường hợp chưa khắc phục kịp thời, lưu giữ tạm thời nước thải tại các bể xử lý không xảy ra sự cố và đường ống thu gom; hạn chế sử dụng nước tại thời điểm bị sự cố. Sau khi khắc phục sự cố, tiếp tục vận hành lại hệ thống xử lý đảm bảo không làm gián đoạn quá trình xử lý.

- Đối với sự cố tắc, bể đường ống thu gom nước thải: Thường xuyên kiểm tra đường ống, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn; trường hợp xảy ra sự cố bể đường ống thu gom nước thải, tiến hành khóa van khu vực xảy ra sự cố, sau đó bơm nước thải về hầm bơm gần nhất. Tiến hành thay thế đường ống mới, thông tắt đường ống; sau khi khắc phục sự cố, nước thải được bơm về hệ thống xử lý nước thải để tiếp tục xử lý, đảm bảo đạt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường trước khi thải ra nguồn tiếp nhận, không được phép xả nước thải chưa được xử lý đạt quy chuẩn quy định ra môi trường.

- Đối với sự cố mất điện: Sử dụng máy phát điện dự phòng để vận hành hệ thống.

- Đối với sự cố nước thải sau xử lý không đạt tiêu chuẩn xả thải ra môi trường: Dừng hoạt động xả thải; kiểm tra pH; kiểm soát hàm lượng chất thải đầu vào bể xử lý sinh học; kiểm tra và điều chỉnh lượng khí đưa vào các bể xử lý; tăng cường tuần hoàn bùn mới và tốc độ rút bùn dư.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm:

06 tháng kể từ ngày được cấp Giấy phép môi trường này.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm:

Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất thiết kế 100 m³/ngày đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 02 vị trí (trước và sau hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt).

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng nước thải và đánh giá hiệu quả của hệ thống xử lý nước thải theo giá trị giới hạn cho phép theo quy định tại Mục 2.6 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

- Thực hiện quan trắc chất thải tại hệ thống xử lý nước thải đảm bảo ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định công trình xử lý nước thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư 02/2022/TT-BTNMT (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT).

- Số lượng mẫu: 01 mẫu nước thải đầu vào và 03 mẫu nước thải đầu ra.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.6 Phần A của Phụ lục này.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.3. Hệ thống thu gom, xử lý và thoát nước mưa phải thường xuyên được nạo vét để luôn trong điều kiện vận hành bình thường đảm bảo nước mưa được tách cặn, vớt dầu trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

3.4. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung trong quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP). Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP).

3.5. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc nước thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải, gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Sở Nông nghiệp và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

3.6. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.6 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.7. Có kế hoạch và lộ trình nâng cấp, cải tạo (trường hợp cần thiết) hệ thống xử lý nước thải để bảo đảm kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2032 giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải khi xả thải ra nguồn nước tiếp nhận phải đáp ứng quy định tại QCVN 14:2025/BTNMT, cột C.

3.8. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép môi trường này ra môi trường.

Phụ lục 2

**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BNNMT ngày tháng năm 2025
của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Tiếng ồn, độ rung từ khu vực bãi hàng tổng hợp kết hợp khu vực Container.
- Nguồn số 02: Tiếng ồn, độ rung từ khu vực bãi container.
- Nguồn số 03: Tiếng ồn, độ rung từ khu vực bãi hàng tổng hợp.
- Nguồn số 04: Tiếng ồn, độ rung từ khu hệ thống xử lý nước thải.
- Nguồn số 05: Tiếng ồn, độ rung từ các máy phát điện dự phòng, công suất 750 KVA.
- Nguồn số 06: Tiếng ồn, độ rung từ bến tàu cầu cảng số 1.
- Nguồn số 07: Tiếng ồn, độ rung từ bến tàu cầu cảng số 2.
- Nguồn số 08: Tiếng ồn, độ rung từ bến tàu cầu cảng số 3.

2. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

2.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

Ghi chú: Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2027, giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung phải đáp ứng quy định tại QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung (ban hành kèm theo Thông tư số 01/2025/TT-BNNMT ngày 15 tháng 5 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng môi trường xung quanh).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

1.1. Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.

1.2. Hệ thống nước thải được đặt cách xa khu vực văn phòng, với tường gạch, mái tôn, hạn chế người ra vào.

1.3. Thường xuyên bảo dưỡng (tra dầu, mỡ, vệ sinh) đảm bảo động cơ hoạt động ổn định và hạn chế phát sinh tiếng ồn.

1.4. Trang bị các nút tai chống ồn cho công nhân vận hành trong các khu vực có phát sinh tiếng ồn cao.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 3

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BNNMT ngày tháng năm 2025
của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:

1. **Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Kí hiệu	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Xỉ hàn có các kim loại nặng hoặc các thành phần nguy hại	07 04 02	NH	50
2	Hộp mực in thải	08 02 04	NH	10
3	Bộ lọc dầu đã qua sử dụng	15 02 02	NH	100
4	Bóng đèn huỳnh quang	16 01 06	NH	30
5	Pin, ắc quy thải	16 01 12	NH	20
6	Dầu thủy lực thải	17 01 06	NH	700
7	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	NH	100
8	Dầu thải từ thiết bị tách dầu/nước	17 05 04	NH	120
9	Bao bì mềm (đã chứa chất thải khi thải ra là chất thải nguy hại) thải	18 01 01	KS	30
10	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là chất thải nguy hại, hoặc chứa áp suất chưa đảm bảo rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải	18 01 02	KS	20
11	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất thải khi thải ra là chất thải nguy hại) thải	18 01 03	KS	30
12	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất thải khi thải ra là chất thải nguy hại) thải bằng vật liệu khác (như composit)	18 01 04	KS	20
13	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	KS	50
	Tổng khối lượng			1.280

Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải nguy hại và chất thải công nghiệp phải kiểm soát theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT). để có biện pháp quản lý phù hợp.

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp thông thường (không bao gồm các loại chất thải rắn công nghiệp thông thường có ký hiệu TT-R theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT được quản lý như đối với sản phẩm, hàng hóa).

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Hộp chứa mực in (loại không có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực như mực in văn phòng, sách báo) thải	08 02 08	30
2	Bùn từ hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt	12 06 13	1.000
3	Bùn nạo vét từ hố ga, bể tự hoại 3 ngăn và tuyến mương thu gom nước mưa		15.000
4	Hỗn hợp dầu mỡ thải và dầu béo (dầu ăn, mỡ động vật) từ quá trình phân tách dầu/nước	12 06 11	20
Tổng khối lượng			16.050

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: **6 tấn/năm**.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng nhựa có nắp đậy, được dán nhãn cảnh báo nguy hại và mã chất thải nguy hại đối với từng loại chất thải nguy hại, được để tại kho lưu chứa.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích: 50 m².
- Số lượng: 2 container (mỗi container có diện tích 25 m²).
- Thiết kế, cấu tạo: Container kín, nền xi măng, có gờ chống tràn; có biển cảnh báo phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo quy định và trang bị dụng cụ phòng cháy chữa cháy, dụng cụ phòng ngừa ứng phó sự cố tràn đổ chất lỏng.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa có nắp đậy.

2.2.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích: 25 m².
- Số lượng: 1 container.
- Thiết kế, cấu tạo: Container kín, nền xi măng.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa có nắp đậy chuyên dụng.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT).

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.
2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.
3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.
4. Trang bị thiết bị, vật tư và chuẩn bị lực lượng phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải tại cơ sở, thực hiện chế độ kiểm tra thường xuyên, áp dụng phương án, biện pháp quản lý, kỹ thuật nhằm loại trừ, giảm thiểu nguy cơ xảy ra sự cố.
5. Định kỳ tổ chức tập huấn, huấn luyện và diễn tập ứng phó sự cố chất thải bảo đảm sẵn sàng ứng phó khi xảy ra sự cố.

Phụ lục 4**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BNNMT ngày tháng năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ/CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

1. Đã hoàn thành các hạng mục công trình xây dựng chính, bao gồm: 03 cầu cảng với tổng chiều dài 800 m, rộng 60 m; 03 cầu dẫn (kích thước 86,5 m x 20 m); 02 bến sà lan dài 320 m nằm ở thượng lưu và hạ lưu cầu cảng tiếp nhận sà lan lên đến 1.000 tấn; bãi container: 32.926 m²; bãi hàng tổng hợp: 52.985 m²; đường giao thông nội bộ 93.266 m²; kho hàng rời: 1 kho diện tích 5.000 m²; kho tổng hợp 1 diện tích 4.000 m² và đã hoàn thành toàn bộ các hạng mục bảo vệ môi trường theo Quyết định số 523/QĐ-BTNMT ngày 20 tháng 3 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án “Cảng Sài Gòn – Hiệp Phước”.

2. Hạng mục công trình tiếp tục thực hiện:

- Cầu dẫn số 4 (kích thước: 86,5 m x 20 m).
- Bãi container dùng reachstacker với diện tích 32.887 m².
- Bãi hàng tổng hợp với diện tích 49.429 m².
- Kho hàng tổng hợp: 02 kho với diện tích mỗi kho 4.000 m².
- Kè với chiều dài 353,5 m.
- Xưởng sửa chữa với diện tích 1.585 m².
- Bãi sửa chữa với diện tích 3.480 m².
- Bãi xe chờ với diện tích 8.736 m².
- Bãi dự kiến cho thuê với diện tích 20.160 m²
- Đường giao thông nội bộ với diện tích 22.742 m².
- Trạm phân phối điện SR, SS với diện tích 135 m².

3. Thực hiện công tác bảo vệ môi trường và giám sát môi trường trong giai đoạn thi công xây dựng các phần diện tích đất còn lại của dự án, cụ thể như sau:

- Đối với thu gom và xử lý nước thải:

+ Nước thải sinh hoạt của công nhân được thu gom tại nhà vệ sinh của cơ sở; quy trình thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt: Nước thải → Bể tự hoại → Hệ thống xử lý nước thải công suất 100 m³/ngày.

+ Nước thải từ hoạt động rửa phương tiện vận chuyển trước khi ra khỏi công trường

được thu gom và xử lý bằng phương pháp hồ lắng, tách cặn sau đó chảy ra sông Soài Rạp.

+ Yêu cầu về bảo vệ môi trường: Thu gom toàn bộ lượng nước thải sinh hoạt phát sinh trong giai đoạn chuẩn bị, thi công của dự án về hệ thống xử lý nước thải công suất 100 m³/ngày của cơ sở theo đúng quy định, đảm bảo đáp ứng các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định.

- Đối với xử lý bụi, khí thải:

+ Lập hàng rào bằng tôn xung quanh khu vực công trường thi công; chỉ sử dụng những phương tiện, máy móc được đăng kiểm; phương tiện vận chuyển chở đúng trọng tải quy định; che phủ bạt đối với tất cả các phương tiện chuyên chở nguyên vật liệu, đất thải, phế thải,...; thường xuyên thu dọn đất, cát, vật liệu rơi vãi tại khu vực thi công và đường tiếp cận, đảm bảo thi công tới đâu sạch tới đó; phun nước giảm bụi, thu gom chất thải rơi vãi trên công trường; lắp đặt hệ thống rửa phương tiện tại công trường, tất cả các xe đều được rửa sạch bùn đất trước khi ra khỏi công trường.

+ Tưới nước tạo độ ẩm tại những khu vực phát sinh nhiều bụi với tần suất 2 lần/ngày.

+ Yêu cầu về bảo vệ môi trường: Đáp ứng các điều kiện về vệ sinh môi trường và QCVN 05:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí.

- Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải rắn thông thường:

+ Thu gom toàn bộ khối lượng đất cát, cây cỏ phát sinh từ hoạt động dọn dẹp mặt bằng và hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định. Tần suất: Thường xuyên.

+ Đối với chất thải rắn xây dựng như bao bì, sắt phế liệu, gạch, cát hư hỏng, phần chất thải có thể tái sử dụng sẽ được bán cho cơ sở thu mua phế liệu; phần còn lại không tái sử dụng sẽ hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định. Tần suất: Thường xuyên.

+ Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của cán bộ công nhân viên phục vụ cơ sở được thu gom vào các thùng rác có nắp đậy, sau đó chuyển giao cho đơn vị có đủ chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý.

- Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải nguy hại: Bố trí các thiết bị chuyên dụng chứa chất thải nguy hại, có nắp đậy và dán nhãn tại kho chất thải nguy hại hiện hữu của cơ sở, nhà thầu thi công hợp đồng với đơn vị có chức năng định kỳ đến thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

- Công trình, biện pháp giảm thiểu tác động do nhiễm tiếng ồn, độ rung trong quá trình thi công:

+ Chỉ sử dụng các thiết bị thi công đạt tiêu chuẩn, đã được đăng kiểm theo quy định; các thiết bị thi công được kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ thường xuyên; bố trí nhân sự tại các chốt để điều tiết giao thông trong phạm vi dự án; yêu cầu các phương tiện phải tắt máy khi dừng đỗ trong phạm vi dự án.

4. Các biện pháp khác trong giai đoạn thi công xây dựng các phần diện tích đất còn lại của cơ sở, cụ thể như sau:

- Áp dụng các biện pháp kỹ thuật, quản lý và tổ chức thi công phù hợp để hạn chế tối đa các tác động bất lợi đến hệ sinh thái, cảnh quan, môi trường khu vực dự án trong quá trình thi công xây dựng.

- Lập kế hoạch cụ thể, chi tiết và thực hiện nghiêm túc các biện pháp quản lý và kỹ thuật để phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong giai đoạn thi công và vận hành cơ sở.

5. Sau khi hoàn thành các hạng mục trên, Công ty có trách nhiệm báo cáo Bộ Nông nghiệp và Môi trường trong báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ của cơ sở theo quy định.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng (nhiên liệu sử dụng là dầu diesel), chỉ sử dụng gián đoạn trong các trường hợp mất điện, không yêu cầu phải có hệ thống xử lý khí thải, nhưng nhiên liệu dầu diesel sử dụng phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

2. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động bảo đảm tuân thủ các quy định của pháp luật về môi trường và Thông tư số 41/2017/TT-BGTVT ngày 14 tháng 11 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý thu gom và xử lý chất thải từ tàu thuyền trong vùng nước cảng biển. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP), Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT).

3. Hoạt động nạo vét khu nước trước bến phải tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và Nghị định số 57/2024/NĐ-CP ngày 20 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ về quản lý hoạt động nạo vét trong vùng nước cảng biển và vùng nước đường thủy nội địa và quy định của chính quyền địa phương, bảo đảm không gây ô nhiễm môi trường.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

5. Bảo đảm sự phù hợp và tuân thủ việc thực hiện các quy hoạch tại Quyết định số 611/QĐ-TTg ngày 08 tháng 7 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 1584/2025/QĐ-UBND ngày 23 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc phê duyệt khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải các sông, kênh, rạch nội tỉnh trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh; Quyết định số 1711/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch Thành phố Hồ Chí Minh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

6. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.